BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được lập theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Niên độ kế toán theo năm dương lịch, từ ngày 01/01 đến 31/12. Báo cáo được lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Các loại ngoại tệ được hạch toán nguyên tệ và được quy ra VND theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày lập báo cáo (15.368VND/USD).

Cấp tín dụng: phản ánh dư nợ gốc cho vay đến thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm cả nợ đã được khoanh, nợ cho vay bắt buộc đã bảo lãnh và nợ cho thuê tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập trên cơ sở kết quả kinh doanh của năm tài chính. Dự phòng tín dụng được trích lập theo quyết định 1154 QĐ-NHNN ngày 22/10/2002 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế. Khấu hao tài sản được tính theo quy định của Bộ Tài chính và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở ước tính thời gian hữu dụng như sau:

- Văn phòng làm việc: 25 năm
- Thiết bị điện tử tin học: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Máy móc, thiết bị văn phòng: 4-5 năm
- Các tài sản khác: 4 năm

Góp vốn liên doanh, mua cổ phần được hạch toán theo giá gốc (bằng nguyên tệ số vốn thực góp) và được giữ cho mục đích đầu tư dài hạn. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các khoản đầu tư này không cần thiết phải lập dự phòng giảm giá hay thay đổi giá trị so với giá trị ban đầu.

Đầu tư chứng khoán: Chứng khoán đầu tư được giữ cho đến khi đến hạn gồm kỳ phiếu, trái phiếu và công trái do Bộ tài chính Việt nam phát hành, các chứng khoán do các ngân hàng quốc doanh khác phát hành và các danh mục uỷ thác đầu tư tại một số ngân hàng nước ngoài phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, lãi được dự thu theo lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi và chi phí lãi: Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, nghiệp vụ cho thuê tài chính được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu nhập lãi được tính trên cơ sở số dư của các khoản cho vay khách hàng và lãi suất tương ứng. Thu nhập lãi sẽ được ngừng ghi nhận và được treo ngoại bảng khi khoản vay đó được coi là quá hạn 90 ngày.

Các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay không loại trừ thu chi trong nội bộ hệ thống Ngân hàng Ngoại thương do các khoản thu nhập và chi phí trong nội bộ không khớp vì chênh lệch về thời gian ghi nhận.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ: Thu nhập hoặc chi phí bằng ngoại tệ của nghiệp vụ mua bán ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm thu hoặc chi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán bằng nguyên tệ. Tài sản và các khoản nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang USD và sau đó từ USD sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi và hạch toán theo tỷ giá quy định vào ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục ngoại bảng: bảo lãnh của ngân hàng cho những khách hàng mất khả năng thanh toán thư tín dụng trả chậm, thư tín dụng thanh toán ngay, đi vay và các nghiệp vụ bảo lãnh khác không được hạch toán nội bảng cho đến khi ngân hàng cho vay bắt buộc khách hàng đó để trả nợ cho người thụ hưởng.

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng kết quả kinh doanh còn lại chưa được phân phối vào các quỹ sau khi đã trừ đi các khoản tạm ứng nộp thuế thu nhập, nộp thuế sử dụng vốn (thuế vốn), các khoản tạm trích lập các quỹ và các khoản nộp phạt do vi phạm pháp luật (nếu có).

Báo cáo tài chính năm 2002 được lập theo quyết định số 1145/2002 QĐ-NHNN ngày 18/10/2002 của Ngân hàng Nhà nước về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng" và chưa được cơ quan kiểm toán độc lập xác nhận. Số liệu tài chính năm 2001 trong báo cáo này chỉ có tính chất tham khảo.

Chuẩn mực kế toán Việt nam chưa quy định công bố báo cáo hợp nhất vì vậy Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được công bố trong báo cáo với mục đích tham khảo.

Đơn vị tính trong các bảng dưới đây: triệu VND

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN HỢP NHẤT

(Vào ngày 31/12/2002)

Đơn vị tính :triệu VND

Tài sản có	
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1.042.698
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.866.498
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	36.274.321
Cho vay các tổ chức tin dụng khác	1.811.091
Dư nợ tín dụng	29.335.019
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	(651.751)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	543.362
Đầu tư chứng khoán	9.020.720
Tài sản cố định	323.036
Tài sản khác	2.103.315
	81.668.309
Tổng tài sản có	**81.668.309**

Tài sản nợ, vốn và các quỹ	
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và kho bạc nhà nước	2.460.115
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	2.511.097
Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng khác	5.805.769
Tiền vay các tổ chức tín dụng	2.780.637
Tiền gửi của khách hàng	56.426.237
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư	193.744
Các tài sản nợ khác	6.925.853
Tổng tài sản nợ	**77.103452**
Vốn chủ sở hữu	2.564.935
Các quỹ	566.661
Lợi nhuận chưa phân phối	1.099.226
Lãi (lỗ) năm nay	334.035
Tổng vốn và các quỹ	**4.564.857**
Tổng tài sản nợ, vốn và các quỹ	**81.668.309**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

(Ngày 31/12/2002)

Mục	Chú thích	2002
Thu lãi & tương tự		3.354.065
Trả lãi & tương tự		2.486.600
Thu nhập lãi ròng		**867.464**
Thu nhập ngoài lãi		533.112
Chi phí ngoài lãi		1.066.542
Thu nhập ròng ngoài lãi		(533.430)
Thu nhập trước thuế		**334.035**
Thu nhập sau thuế		**221.753**

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
(Vào ngày 31/12/2002 và 2001)

Đơn vị tính :triệu VND

Mục	Chú thích	2002	2001
Tài sản có			
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1	1.042.623	971.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2	1.866.498	3.228.578
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3	36.227.738	47.216.145
Cho vay các tổ chức tin dụng khác	4	1.811.091	2.021.606
Dư nợ tín dụng	5	29.295.181	16.475.808
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	6	(650.476)	(803.771)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	7	543.362	520.347
Đầu tư chứng khoán	8	8.793.663	4,728.304
Tài sản cố định	9	296.470	218.903
Tài sản khác	10	2.269.529	2.227.706
Tổng tài sản có		**81.495.679**	**76.805.276**
Tài sản nợ, vốn và các quỹ			
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước	11	2.460.115	3.611.573
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	12	2.511.097	3.716.748
Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng khác	13	5.805.213	5.293.288
Tiền vay các tổ chức tín dụng	14	2.780.637	595.976
Tiền gửi của khách hàng	15	56.422.051	55.896.589
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư	16	193.744	230.587
Các tài sản nợ khác	17	6.924.974	5.101.348
Tổng tài sản nợ		**77.097.831**	**74.446.109**
Vốn chủ sở hữu	18	2.445.245	1.397.135
Các quỹ	19	565.521	542.424
Lợi nhuận chưa phân phối		1.058.131	105.885
Lãi (lỗ) năm nay		328.951	313.723
Tổng vốn và các quỹ		**4.397.848**	**2.359.167**
Tổng tài sản nợ, vốn và các quỹ		**81.495.679**	**76.805.276**

Không kết hợp tài khoản với công ty Tài chính Vinafico Hồng kông và Công ty Chứng khoán Vietcombank

NHỮNG KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
(Ngày 31/12/2002 và 2001)

Đơn vị : Triệu VND

Mục	Chú thích	2002	2001
Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	20	14.930.072	13.231.990
Các cam kết giao dịch ngoại hối	21	3.765.606	52.641
Cam kết tài trợ cho khách hàng			
Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại VCB			746
Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng		415.256	242.765
Tổng tài sản ngoại bảng		**19.110.934**	**13.528.142**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
(Ngày 31/12/2002 và 2001)

Đơn vị : Triệu VND

Mục	Chú thích	2002	2001
Thu lãi & tương tự	**22**	3.347.318	5.068.362
Trả lãi & tương tự	**23**	2.486.590	3.803.864
Thu nhập lãi ròng		**860.728**	**1.264.498**
Thu nhập ngoài lãi	**24**	525.829	474.580
Chi phí ngoài lãi	**25**	1.057.606	1.426.263
Thu nhập ròng ngoài lãi		(531.777)	(951.683)
Lợi nhuận trước thuế		**328.951**	**312.815**
Lợi nhuận chuyển từ công ty thuê mua	**26**		**908**
Tổng lợi nhuận		**328.951**	**313.723**
Thu nhập sau thuế	**27**	223.687	212.714

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
(Vào ngày 31/12/2002 và 2001)

Đơn vị tính: triệu VND

	2002	2001
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	328.951	313.723
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	62.687	45.344
- Dự phòng	(153.296)	(167.807)
- Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định	(529)	171
- Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản	(115.164)	(64.798)
- Lãi, lỗ từ việc bán chứng khoán		
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	(24.614)	(70.719)
- Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần…)		
- Các điều chỉnh khác		
2. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	98.035	55.914
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		
- (Tăng)/Giảm tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	8.682.257	(3.858.914)
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác	210.516	(622.090)
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(12.819.373)	(842.158)
- (Tăng)/Giảm lãi dự thu	(69.802)	(348.445)
- (Tăng)/Giảm các tài sản hoạt động khác	247.969	(45.762)
Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động		
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	(639.532)	(517.618)
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	525.462	13.504.986
- Tăng/(Giảm) lãi dự trả	29.607	496.588
- Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	375.840	(3.253.325)
- Tăng/(Giảm) vay NHNN	(1.205.652)	1.515.172
- Tăng/(Giảm) vay tổ chức tín dụng khác trong nước và ở nước ngoài	86.888	60.000
- Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	(36.842)	(53.915)
- Tăng/(Giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ	2.097.774	318.805
- Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động khác	1.526.565	(837.993)

3. Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(890.289)	5.571.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(219.988)	(55.440)
- Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(130.717)	(71.716)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.240.995)	5.444.088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
- Mua TSCĐ theo nguyên giá	(140.297)	(89.138)
- Tiền thu do bán, thanh lý tài sản cố định	571	254
- Tiền mua chứng khoán	(20.608.715)	(14.907.794)
- Tiền thu từ bán chứng khoán	16.543.356	11.982.609
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	24.614	70.719
- Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(23.015)	(74.561)
- Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần		83.819
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	6.778	5.968
- Các hoạt động đầu tư khác	(60.000)	(25.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.256.708)	(2.953.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
- Tăng/(Giảm) vốn cổ phần		
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng		
- Các hoạt động tài chính khác	1.900.446	(135.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.900.446	(135.102)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(3.597.256)**	**2.354.998**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	34.238.060	31.883.063
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**30.640.804**	**34.238.060**

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Công ty tài chính Vinafico
(Vào ngày 31 tháng 12 năm 2002 và 2001)

Đơn vị: Nghìn VND

Mục	2002	2001
Tài sản có		
Cho vay khách hàng	39.839.310	51.192.790
Tiền gửi tại các ngân hàng	643.358.660	616.332.860
Tài sản cố định	23.228.270	23.780.460
Sử dụng vốn khác	265.950	1.748.120
Tổng tài sản có	**706.692.190**	**693.054.230**
Tài sản nợ		
Vốn tự có	101.437.270	98.919.480
Vốn huy động	603.649.370	591.105.680
Nguồn khác	1.605.550	3.029.070
Tổng nguồn vốn	**706.692.190**	**693.054.230**
Lợi nhuận trước thuế	**776.975**	**1.777.510**

Ghi chú : tỷ giá năm 2002: 1.970 VND/HKD
tỷ giá năm 2001: 1.932 VND/HKD

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Công ty chứng khoán Vietcombank
(Ngày 31/12/2003)

Đơn vị: VND nghìn

Mục	Chú thích	2002
Tài sản có		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt		6.189.965
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác		166.986.897
Các khoản phải thu		5.426.614
Các tài sản lưu động có khác		29.727
Tài sản cố định		3.338.171
Đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác		60.000.000
Các tài sản có dài hạn khác		120.000
Tổng tài sản có		**242.091.374**
Tài sản nợ		
Vay các tổ chức tín dụng		**172.000.000**
Tiền gửi thanh toán chứng khoán của các nhà đầu tư		3.336.265
Các khoản phải trả		1.306.812
Vốn chủ sở hữu		65.448.297
Tổng tài sản nợ		**242.091.374**
Lợi nhuận trước thuế		**4.307.454**

II. Chú thích

1.Tiền mặt tại quỹ	2002	2001
Tiền mặt bằng VND	344.840	267.754
Ngân phiếu thanh toán	0	24.648
TIền mặt ngoại tệ	661.846	629.881
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	24.723	38.371
Vàng bạc kim loại đá quý	11.214	10.996
Tổng	**1.042.623**	**971.650**

2.Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2002	2001
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	1.588.294	1.278.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng Ngoại tệ	278.205	1.949.979
Tổng	**1.866.498**	**3.228.578**

2.1 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2002	2001
Dự trữ bắt buộc	750.367	2.374.685
Tiền gửi thanh toán	1.106.131	853.893
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh	10.000	0
Tổng	**1.866.498**	**3.228.578**

Năm 2001 tỷ lệ dự trữ đối với tiền VND là 3%; tiền USD là 10%. Năm 2002 tỷ lệ dự trữ đối với USD giảm xuống còn 5%. Tiền dự trữ bắt buộc không được hưởng lãi suất.

3.Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2002	2001
TIền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài	31.183.815	42.870.009
Tiền gửi trong nước bằng VND	3.066.613	3.894.109
TIền gửi trong nước bằng ngoại tệ	1.977.310	452.028
Tổng	**36.227.738**	**47.216.146**

Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài gồm: Tiền gửi tài khoản Nostro: 2.725.909 triệu VND. Tiền gửi chuyên dùng: 237.989 triệu VND; Tiền gửi có kỳ hạn: 28.219.917 triệu VND.

4. Cho vay các tổ chức tín dụng	2002	2001
Góp vốn đồng tài trợ	877.030	631.592
Vốn uỷ thác cho vay	60.000	170.000
Cho vay khác bằng VND	874.061	1.220.014
Tổng	**1.811.091**	**2.021.606**

Ngân hàng Ngoại thương góp vốn cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng Đầu tư và phát triển; Ngân hàng cổ phần Hàng hải; Eximbank; Ngân hàng cổ phần Quân đội; Quỹ đầu tư nước ngoài; Ngân hàng Chinfon Bank. Trong đó góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt nam là: 553.415 triệu, bằng ngoại tệ là 323.616 triệu.

Cho vay: Trong đó cho vay ngắn hạn là 579.602 triệu, trung và dài hạn là 200.000 triệu, cho vay đặc biệt các tổ chức tín dụng là 94.458 triệu.

5.Tín dụng đối với khách hàng	2002	2001
Cho vay ngắn hạn bằng VND	10.237.344	7.824.975
Cho vay trung hạn bằng VND	3.111.288	1.329.014
Cho vay dài hạn bằng VND	1.647.668	833.369
Cho vay ngắn bằng ngoại tệ	5.141.799	1.670.960
Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ	905.347	405.258
Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ	6.220.544	1.548.586
Chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn	438.333	536.017
Cho thuê tài chính bằng VND	195.563	100.757
Cho thuê tài chính bằng đồng ngoại tệ	3.893	12.740
Các khoản trả thay khách hàng bằng VND	854	57
Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ	94.601	265.587
Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	217.417	255.142
Tín dụng khác	44.884	45.364
Nợ cho vay được khoanh	892.614	267.367
Nợ chờ xử lý	143.031	1.380.615
Tổng	**29.295.181**	**16.475.808**

5.1 Tín dụng đối với khách hàng xếp theo chất lượng	2002	2001
Trong hạn	27.495.235	14.318.883
Nợ quá hạn và khó đòi	764.301	508.943
Nợ cho vay được khoanh	892.614	267.367
Nợ chờ xử lý	143.031	1.380.615
Tổng	**29.295.181**	**16.475.808**

5.2 Tín dụng phân theo ngành nghề	2002	2001
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.601.581	1.362.607
Thuỷ sản	1.875.895	1.016.666
Công nghiệp khai thác mỏ	3.967.246	888.862
Công nghiệp chế biến	4.946.029	3.212.122
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	1.973.871	229.164
Xây dựng	1.066.281	742.387
Thương nghiệp, sửa chữa, đồ dùng cá nhân, gia đình	12.631.708	8.193.837
Khách sạn và nhà hàng	135.914	56.910
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	498.034	266.877
Tài chính, tín dụng	33.341	16.294
Hoạt động khoa học và công nghệ	126.719	110.061
Các hoạt động kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	64.491	140.527
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo XH bắt buộc	0	2.672
Giáo dục và đào tạo	9.436	4.159
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	122.551	54.479
Hoạt động văn hóa và thể thao	9.227	8.864
Hoạt động Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	491	566
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	208.386	149.680
Hoạt động làm thuê trong các hộ tư nhân	23.978	19.074
Tổng	**29.295.181**	**16.475.808**

5.3 Chi tiết nợ khoanh và nợ chờ xử lý	2002	2001
Nợ khoanh		
Nợ khoanh cho vay ngắn hạn	753.686	1.143.471
Nợ khoanh cho vay trung hạn	134.322	184.617
Nợ khoanh cho vay dài hạn	3.436	51.236
Nợ cho vay nghiệp vụ khác	1.170	1.291
Tổng nợ khoanh	**892.614**	**1.380.615**
Nợ chờ xử lý		
Nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết, gán nợ		40
Nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án	143.031	267.327
Tổng nợ chờ xử lý	**143.031**	**267.367**
Tổng cộng nợ khoanh và nợ chờ xử lý	**1.035.645**	**1.647.982**

6. Quỹ dự phòng	2002	2001
Dự phòng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân	630.476	783.771
Dự phòng cho các tổ chức tín dụng	20.000	20.000
Tổng	**650.476**	**803.771**

Chi tiết sử dụng quỹ dự phòng như sau:

Dự phòng trích lập từ chi phí trong năm: 584.000 triệu VND.

Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ: 390.660 triệu VND.

Chênh lệch do đánh giá lại dự phòng: 10.238 triệu VND

Số dự phòng sử dụng trong năm: 1.138.194 triệu VND

(trong đó xử lý rủi ro tín dụng là: 1.097 tỷ VND và xử lý rủi ro thanh toán là 3 tỷ VND).

7. Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	2002			2001		
	VND	Ngoại tệ	Tổng	VND	Ngoại tệ	Tổng
Tổ chức tín dụng	132.123	153.680	285.803	124.123	150.700	274.823
Tổ chức kinh tế	49.474	208.084	257.558	41.474	204.050	245.524
Tổng	**181.597**	**361.764**	**543.362**	**165.597**	**354.750**	**520.347**

Danh mục các tổ chức Ngân hàng Ngoại thương góp vốn liên doanh mua cổ phần

	2002		2001	
	Giá trị	%	Giá trị	%
Góp vốn, mua cổ phần các tổ chức tín dụng	**132,123**		**124.123**	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu-Eximbank	52.500	15	52.500	15
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn Công thương	10.000	7	10.000	10
Ngân hàng Thương mại cổ phần Gia định	3.000	6	3.000	6
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	22.092	10	20.092	10
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế	10.000	13	10.000	13
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương đông	20.000	20	14.000	20
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	5.131	4	5.131	4
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tân việt	9.400	13	9.400	13
Góp vốn, mua cổ phần các tổ chức kinh tế	**49,474**		**41,474**	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Xăng dầu-Petrolimex	2.750	5	2.750	5
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà rồng	4.000	8	2.000	8
Công ty cổ phần Đồng Xuân	5.000	10	5.000	10
Công ty XNK Nông sản, Thương mại, Du lịch và chế biến TP-EPCO	16.204		16.204	
Công ty Thuận Hưng	15.520		15.520	
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	6.000	2		
Góp vốn liên doanh	**361.765**		**354.750**	
Ngân hàng Chohungvina Bank	153.680	50	150.700	50
Công ty Vietcombank Tower 198 (kinh doanh văn phòng)	160.445	70	157.332	70
Công ty Vietcombank-Bonday	43.030	16	42.197	16
Công ty Liên doanh Đá quý Viêt Nga	4.610	11	4.521	11
Tổng	**543.362**		**520.347**	

% Tỷ lệ sở hữu vốn của Vietcombank trong đơn vị góp vốn hoặc liên doanh

8. Đầu tư chứng khoán	2002	2001
Đầu tư chứng khoán chính phủ	3.852.419	1.414.919
Đầu tư chứng khoán nước ngoài	4.541.244	3.096.885
Đầu tư chứng khoán vào các tổ chức tín dụng trong nước	400.000	216.500
Tổng	**8.793.663**	**4.728.304**

Trái phiếu của các tổ chức tín dụng là trái phiếu do các tổ chức tín dụng quốc doanh phát hành, bao gồm các tín phiếu có kỳ hạn 1 năm phát hành bằng VND và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm.

Đầu tư chứng khoán nước ngoài là những khoản đầu tư do một số ngân hàng quốc tế được chọn lọc quản lý theo các hợp đồng uỷ thác đầu tư.

9. Tài sản cố định		2002	2001
Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	528.928	396.322
	Hao mòn	246.054	188.060
	Giá trị còn lại	**282.874**	**208.262**
Tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	17.741	12.145
	Hao mòn	4.145	1.504
	Giá trị còn lại	13.596	10.641
	Trị giá tài sản cố định	**296.470**	**218.903**

10. Tài sản có khác	2002	2001
Lãi cộng dồn dự thu	418.247	348.444
Các khoản phải thu	1.421.183	1.483.952
Các công cụ lao động đang dùng	9.552	6.223
Các tài sản có khác	420.547	389.087
Tổng	**2.269.529**	**2.227.706**

11. Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước	2002	2001
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	26	31
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.460.089	3.611.542
Tổng	**2.460.115**	**3.611.573**

12.Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	2002	2001
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam	1.608.648	1.547.461
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	902.448	2.169.287
Tổng	**2.511.097**	**3.716.748**

13. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	2002	2001
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND	859.039	467.231
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	3.436.634	3.237.743
Tiền gửi của các ngân hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	1.509.540	1.588.314
Tổng	**5.805.213**	**5.293.288**

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn là: 3.864.152 triệu VND, không kỳ hạn là 1.941.062 triệu VND.

14. Tiền vay các tổ chức tín dụng	2002	2001
Tiền vay các tổ chức tín dụng bằng VND	146.888	60.000
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	2.633.749	535.976
Tổng	**2.780.637**	**595.976**

Tiền vay các tổ chức tín dụng các khoản vay trung và dài hạn các tổ chức tín dụng trong nước

15.Tiền gửi của khách hàng	2002	2001
Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND	13.779.360	11.872.834
Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	15.085.942	19.192.664
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	4.502.106	2.763.560
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	21.869.683	20.997.261
Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng VND	165.255	83.314
Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	1.019.704	986.956
Tổng	**56.422.051**	**55.896.589**

Tiền gửi của khách hàng xếp theo kỳ hạn	2002	2001
không kỳ hạn	25.796.777	23.724.235
có kỳ hạn	30.625.274	32.172.354
Tổng	**56.422.051**	**55.896.589**

16. Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư	2002	2001
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư bằng VND	320	0
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ	193.424	230.587
Tổng	**193.744**	**230.587**

17. Các tài sản nợ khác	2002	2001
Phát hành giấy tờ có giá	1.691.055	1.315.215
Các khoản phải trả	4.570.106	2.530.399
Lãi cộng dồn dự trả	526.195	496.588
Các tài sản nợ khác	137.618	759.146
Tổng	**6.924.974**	**5.101.348**

18. Vốn chủ sở hữu	2002	2001
Vốn điều lệ	1.936.535	996.535
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	294.171	218.713
Vốn khác	214.538	181.887
Tổng	**2.445.245**	**1.397.135**

Năm 2002, Ngân hàng Ngoại thương được Ngân hàng Nhà nước cấp bổ sung 1.000 tỷ đồng vốn điều lệ dưới dạng trái phiếu chính phủ có thời hạn 20 năm để tăng tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn. Các trái phiếu này có lãi suất cố định 3,3%/năm, trả hàng năm và chỉ có thể được chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước từ năm thứ sáu.

19. Các quỹ	2002	2001
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	95.215	83.886
Quỹ đầu tư phát triển	305.365	314.116
Quỹ dự phòng tài chính	143.607	128.229
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	17.786	10.095
Quỹ khác	3.548	6.098
Tổng	**565.521**	**542.424**

20. Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	2002	2001
Bảo lãnh thanh toán	539.021	410.333
Bảo thực hiện hợp đồng	274.272	193.788
Bảo lãnh dự thầu	61.804	46.658
Cam kết thanh toán l/c trả chậm	912.491	399.060
Cam kết thanh toán l/c trả ngay	10.686.432	9.747.426
Cam kết bảo lãnh khác	2.456.052	2.434.725
Tổng	**14.930.072**	**13.231.990**

21.Các cam kết giao dịch hối đoái	2002	2001
Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn	1.821.370	0
Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn	1.944.236	52.641
Tổng	**3.765.606**	**52.641**

22. Thu từ lãi	2002	2001
Thu lãi cho vay	1.633.263	1.243.204
Thu lãi tiền gửi	1.696.593	3.817.033
Thu lãi góp vốn mua cổ phần		
Thu từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	17.461	8.125
Tổng	**3.347.317**	**5.068.362**

23. Chi trả lãi	2002	2001
Chi trả lãi tiền gửi	2.005.089	3.269.067
Chi trả lãi tiền vay	421.559	464.561
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	59.942	70.236
Tổng	**2.486.590**	**3.803.864**

24. Thu nhập ngoài lãi	2002	2001
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.845	14.001
Thu phí dịch vụ thanh toán	206.563	175.328
Thu phí dịch vụ ngân quỹ	21.036	15.771
Thu kinh doanh chứng khoán	24.614	70.719
Lãi thu từ nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối	87.414	62.117
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	502	168
Thu từ các dịch vụ khác	50.399	133.996
Các khoản thu nhập bất thường	120.457	2.480
Tổng	**525.830**	**474.580**

25.Chi phí ngoài lãi	2002	2001
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	40.500	29.819
Chi kinh doanh chứng khoán	24.337	18.570
Chi về hoạt động khác	2.091	1.662
Chi nộp thuế	30.177	24.694
Chi nộp các khoản phí và lệ phí	3.490	1.685
Chi phí cho nhân viên (Lương)	106.763	110.710
Chi hoạt động quản lý và công cụ	115.176	68.947
Chi khấu hao tài sản cơ bản, tài sản cố định	62.687	45.344
Chi khác về tài sản	78.638	37.147
Chi dự phòng	584.000	1.011.834
Chi nộp phí bảo hiểm	5.194	4.065
Chi phí bất thường khác	4.553	71.786
Tổng	**1.057.606**	**1.426,263**

26. Năm 2001, công ty liên doanh Vinalease sáp nhập vào công ty Leasing Vietcombank và chuyển 908 triệu VND lợi nhuận sau thuế về công ty mẹ Vietcombank.

27.Thu nhập sau thuế	2002	2001
Thu nhập trước thuế	328.951	312.815
Thuế thu nhập	105.264	100.101
Thu nhập sau thuế	**223.687**	**212.714**

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ngày thành lập:	01/04/1963
Trụ sở Tổng hàng:	198 Trần Quang Khải, Hà Nội
	Telex: 411209 VCB Ngân hàng Ngoại thương VN
	Swift: BFTVVNVX
	Điện tín: VIETCOMBANK
Văn phòng:	198 Trần Quang Khải, Hà Nội
	Tel: 8251322, 8240876
	Fax: 8269067
	Email:
Phòng Quan hệ Ngân hàng Đại lý:	198 Trần Quang Khải, Hà Nội
	Tel: 8249748, 8266150
	Fax: 8265548
Sở Giao dịch:	198 Trần Quang Khải, Hà Nội
	Tel: 9343137, 8254170
	Fax: 8241395